

CONFUSING WORDS

I. Write the word with the following usage.

Usage	Word
Bão to (bão nhiệt đới dữ dội xảy ra ở tây Thái Bình Dương).	
Bảo hành, đảm bảo (giấy bảo hành sản phẩm cho khách hàng khi mua sản phẩm).	
Chất thải; nước cống, rác cống.	
Giảm đi, mất, giảm (về số lượng, kích cỡ, mức độ, ...).	
Nhấn mạnh cái gì là đúng.	
Bảo hiểm, thỏa thuận chịu trách nhiệm cho thiệt hại nếu có cho đối phương...	
Chuyến đi du lịch đến nhiều nơi theo chương trình có sẵn.	
Rác (nhà bếp), dữ liệu vô nghĩa hoặc không thích hợp.	
Mất dần, nhạt nhòa (về màu sắc, ánh sáng, độ sắc nét...) Mất dần vì khoảng cách không gian).	
Cuộc tham quan du ngoạn (thường ngắn và có tổ chức cho một nhóm người.)	
Tủ quần áo, thường đặt trong phòng ngủ và ta có thể mang áo quần trong tủ này.	
Làm hiện đại hóa; thay đổi thiết kế, nội dung (hợp với nhu cầu hiện hành).	
Sự đi lại nói chung giữa hai nơi, sự đi du lịch.	
Rác rưởi, đồ thải, thức ăn thừa	
Cảnh giác (tỉnh táo, thận trọng).	
Yếu hơn, yếu đi (về sức mạnh).	

Tủ nhỏ có ngăn bên trong, có cửa phía trước, tủ búp phê, tủ để ly, chén...	
Cảnh giác (thận trọng quan sát các tín hiệu nguy hiểm...)	
Mất đi (sức mạnh, quyết tâm,...một cách tạm thời).	
Uớt sũng (thời tiết hoặc còn mang nước, chứa nước trên vật thể).	
Lời hứa, lời cam kết, bảo đảm.	
Nhấn mạnh cái gì đó xảy ra trên thực tế.	
Nạn nhân trong chiến tranh hoặc một vụ tai nạn, hoặc là nạn nhân của điều gì đó có chiều hướng đi xuống.	
Rác rưởi ở các nơi công cộng	
Nâng cấp, cải thiện (chất lượng).	
Chuyến đi thường có khoảng cách dài và thường có địa điểm xác định, nhưng không đề cập chuyện quay về.	
Ấm ướt (mức độ nhẹ, và thường có lợi).	
Nhấn mạnh tính đúng đắn của tuyên bố.	
Cải tiến, tu sửa lại cho tình trạng tốt hơn (xây dựng).	
Nạn nhân trong một vụ bạo lực, hoặc tai nạn liên quan tới bạo lực, hoặc chỉ bệnh nhân trong một dịch bệnh.	
Ấm ướt (dùng cho không khí, do thời tiết, và khó ưa, khó chịu).	
Làm mới, thay thế cái cũ (thay hoàn toàn, không phải tu sửa).	
Bão lốc, gió xoáy (bão nhiệt đới).	
Uớt, đẫm ướt (có chứa, bao gồm nước hoặc nhiều thành phần nước ở trong vật đó).	
Chuyến đi dài ngày trên biển hay trong không gian.	

II. Choose the correct word to fill in the blank.

1. He hung his suit in the _____.
A. cupboard B. wardrobe C. shelf
2. The plane _____ speed as it approached the airport.
A. faded B. lessened C. reduced
3. People have all a health _____ in case they have a problem with their health; it will be save costs.
A. insurance B. warranty C. guarantee
4. As the smoke blew into her face, her eyes went red and _____.
A. moist B. damp C. watery
5. I took it from the kitchen _____.
A. furniture B. cupboard C. wardrobe
6. If you hang your clothes out in the bright sun, they will _____.
A. fade B. waver C. reduce
7. A healthy diet can _____ the risk of heart disease.
A. waver B. reduce C. lessen
8. The baby was _____ and needed changing.
A. damp B. moist C. wet
9. I'm afraid my concentration began to _____ when lunch approached.
A. reduce B. lessen C. waver
10. The weather is so _____ now, so it's really unpleasant.
A. watery B. damp C. moist